



Member of MSI Global Alliance

TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ NHÂN LỰC QUỐC TẾ (SIM)

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Biên bản Kiểm toán	02 - 03
Chế độ kế toán áp dụng	04 - 07
Số liệu kế toán	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 24

33050
CÔNG TY
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHẦN
T. T.

0046748
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHÂN LỰC QUỐC TẾ
OVILAC
NH. TP. HỒ

Số: 173 /BCKT-TC/2022/AASCS

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

Thực hiện kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, Đoàn Kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã tiến hành công tác kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế, là đơn vị trực thuộc Công ty Sovilaco, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 31/12/2021.

Hôm nay, ngày 17 tháng 03 năm 2022 tại Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế, chúng tôi, gồm có:

1- Đại diện Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế:

Ông: NGUYỄN XUÂN THỦY

- Chức vụ: Hiệu trưởng

Ông: NGUYỄN BÁ SƠN

- Chức vụ: Kế toán trưởng

2- Đại diện Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS):

Ông: PHÙNG NGỌC TOÀN

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Trường TCN Nhân lực Quốc tế, như sau:

I- CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế (School for International Manpower - SIM) tiền thân là Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng Lao động Hợp tác Quốc tế số 2 (CELTIC), được Bộ LĐTBXH ra quyết định thành lập từ năm 1994. Chức năng chính của Trường là đào tạo nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác XKLD và đào tạo nghề phục vụ nhu cầu xã hội.

Ngày sau khi ra đời, CELTIC đã phát triển rất tốt. Trong khoảng 5 năm sau đó, CELTIC đã thực hiện đào tạo trên 20 ngàn lao động cho hàng chục công ty, cung cấp cho các thị trường quốc tế: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và một số quốc gia khác.

Năm 2000, theo đề nghị của Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm CELTIC, tạo ra bước ngoặt lớn, đánh dấu sự phát triển vượt bậc của CELTIC.

Tiếp đó, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH có Quyết định số 693/LĐTBXH-QĐ ngày 24/07/2001 thành lập Trường Nhân lực Quốc tế trên cơ sở tiếp tục các nhiệm vụ của CELTIC.

Ngày 13/12/2007, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có Quyết định số 1777/2007/BLĐTBXH-QĐ v/v. Thành lập Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế.

II- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

(Xem Phụ lục 01 đính kèm)

III- SỐ LIỆU KẾ TOÁN:

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

IV- CÁC VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG KẾ TOÁN & KIỂM SOÁT NỘI BỘ:

- Các khoản nợ phải thu khó đòi "Phải thu khách hàng và Phải thu khác" lần lượt là 1.239.374.594 đồng và 1.324.167.570 đồng chưa được trích lập dự phòng. Như vậy, làm cho Chi phí Quản lý doanh nghiệp thiếu đi số tiền 2.563.542.164 đồng và Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng lên số tiền tương ứng là 2.563.542.164 đồng.

- Cho đến thời điểm 31/12/2021 Quỹ khen thưởng phúc lợi bị âm 358.185.984 đồng, do Nhà trường chi khen thưởng phúc lợi vượt quá phần trích quỹ hàng năm là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Ý kiến nhận xét của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Các vấn đề còn tồn tại”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Trường TCN Nhân Lực Quốc Tế tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Biên bản Kiểm toán này đã được hai bên cùng nhất trí với những nội dung nêu trên.

Biên bản bao gồm 25 trang và được lập thành 05 bản, Trường TCN Nhân lực Quốc tế giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS) giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN TRƯỜNG TCN NHÂN LỰC QUỐC TẾ
(SIM)**



NGUYỄN XUÂN THÙY
Hiệu trưởng

NGUYỄN BÁ SƠN
Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2022

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**



PHÙNG NGỌC TOÀN

Tổng Giám đốc

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1



PHỤ LỤC 01:

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Nhà trường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Nhà trường áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhà trường đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhà trường áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ, và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

- Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên độ kế toán đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhà trường mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Nhà trường.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Nhà trường theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Nhà trường theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Nhà trường không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhà trường đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

PHỤ LỤC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.519.542.876	4.114.956.640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	554.212.963	1.125.217.290
Tiền	111	V.1	554.212.963	1.125.217.290
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.965.329.913	2.989.739.350
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.456.132.874	1.375.257.874
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.172.887	28.244.324
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.492.024.152	1.586.237.152
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.949.430.146	8.394.037.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.000.000	10.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.833.576.971	6.019.161.973
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.833.576.971	6.019.161.973
- Nguyên giá	222		13.177.865.727	13.177.865.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.344.288.756)	(7.158.703.754)



PHỤ LỤC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		69.470.000	69.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.470.000)	(69.470.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.853.175	2.364.875.770
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	105.853.175	2.364.875.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.468.973.022	12.508.994.383



PHỤ LỤC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.105.804.809	14.611.020.773
I. Nợ ngắn hạn	310		13.963.304.809	14.370.520.773
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	10.003.098
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	138.568.550	157.408.537
Phải trả người lao động	314		-	110.453.270
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.176.202.573	14.450.841.852
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13.	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	6.719.670	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(358.185.984)	(358.185.984)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		142.500.000	240.500.000
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13.	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.12.	142.500.000	240.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(4.636.831.786)	(2.102.026.390)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	(5.240.005.642)	(2.705.200.246)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14.	188.115.365	188.115.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14.	188.115.365	188.115.365
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14.	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14.	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14.	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.14.	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14.	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14.	-	-

PHỤ LỤC 02:

SỐ LIỆU KẾ TOÁN

A. Bảng cân đối kế toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14.	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14.	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14.	(5.428.121.007)	(2.893.315.611)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.036.441.185)	(2.036.441.186)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.391.679.822)	(856.874.425)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		603.173.856	603.173.856
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		603.173.856	603.173.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.468.973.022	12.508.994.383



B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	2.284.198.387	3.504.668.179
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.284.198.387	3.504.668.179
Giá vốn hàng bán	11	V.18	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.284.198.387	3.504.668.179
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	1.032.036	1.541.082
Chi phí tài chính	22	V.20	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	V.23	42.078.000	306.832.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	4.790.907.819	4.077.058.350
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.547.755.396)	(877.681.089)
Thu nhập khác	31	V.21	12.950.000	21.620.000
Chi phí khác	32	V.22	-	281.178
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.950.000	21.338.822
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.534.805.396)	(856.342.267)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	-	532.158
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2.534.805.396)	(856.874.425)



12

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

<i>Đơn vị tính:</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.272.767.624	3.254.838.815
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(863.764.804)	(1.851.795.424)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.149.485.511)	(1.497.712.574)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		-	(6.309.908)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		674.153.510	583.733.564
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.505.707.182)	(853.016.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(572.036.363)	(370.261.785)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.032.036	1.541.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.032.036	1.541.082
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(571.004.327)	(368.720.703)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.125.217.290	1.493.937.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	554.212.963	1.125.217.290

D . Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	78.967.746	170.009.768
- Tiền gửi ngân hàng	475.245.218	955.207.523
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	<u>554.212.963</u>	<u>1.125.217.290</u>

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
TT Ngoại ngữ Sáng Kiến Ý (*)	1.239.374.594	1.239.374.594
Lớp Du học Nhật Bản	-	-
Cty CP Chứng khoán Đại Việt	-	-
Cty TNHH Hồng Thuận Thiên	-	-
Phải thu khách hàng khác	216.758.280	135.883.280
Cộng	<u>1.456.132.874</u>	<u>1.375.257.874</u>

Ghi chú:

(*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Chứng khoán kinh doanh

Ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty CP Cơ điện lạnh REE	-	-		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	-	-		
Cộng		<u>-</u>		<u>-</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	166.856.582		194.126.582	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000		750.000	
- Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Phải thu tiền lương CB-CNV Trường Nhân lực Quốc Tế (*)</i>	1.324.167.570		1.324.167.570	
<i>Phải thu BHXH</i>	-		-	
<i>Phải thu khác</i>	-		67.193.000	
Cộng	1.492.024.152	-	1.586.237.152	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.000.000		10.000.000	
- Phải thu dài hạn khác	-		-	
Cộng	10.000.000	-	10.000.000	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Cộng	-	-

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.223.342.727	-	-	954.523.000	-	13.177.865.727
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.223.342.727	-	-	954.523.000	-	13.177.865.727
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.204.180.754	-	-	954.523.000	-	7.158.703.754
Số tăng trong năm	185.585.002	-	-	-	-	185.585.002
- Khấu hao trong năm	185.585.002	-	-	-	-	185.585.002
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.389.765.756	-	-	954.523.000	-	7.344.288.756
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.019.161.973	-	-	-	-	6.019.161.973
Tại ngày cuối năm	5.833.576.971	-	-	-	-	5.833.576.971

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	69.470.000	-	69.470.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

69.470.000 VND



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Cộng

9.2. Dài hạn

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	125.605.343
	3.650.252	197.980.605
	102.202.923	2.041.289.822
	<u>105.853.175</u>	<u>2.364.875.770</u>



10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Dịch vụ BV Hòa Bình	-	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
11.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	126.564.736	182.767.758	173.112.944	136.219.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.843.801	2.349.000	30.843.801	2.349.000
Thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-
Cộng	157.408.537	186.116.758	204.956.745	138.568.550
11.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.747.889	-
- BHXH, BHYT, BHTN	631.781	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.340.000	-
Cộng	6.719.670	-
12.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	142.500.000	240.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	142.500.000	240.500.000

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	188.115.365	-	-	-	-	(2.022.532.096)	(1.834.416.731)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(856.874.425)	(856.874.425)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(13.909.090)	(13.909.090)
Số dư đầu năm nay	188.115.365	-	-	-	-	(2.893.315.611)	(2.705.200.246)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(2.534.805.396)	(2.534.805.396)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	188.115.365	-	-	-	-	(5.428.121.007)	(5.240.005.642)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	188.115.365	188.115.365

Cộng

188.115.365	188.115.365
--------------------	--------------------

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

-	-
-	-

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	188.115.365	188.115.365
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	188.115.365	188.115.365
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-	-
	-	-
	-	-

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Ngoại tệ các loại

- USD
- JPY

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	300,00	300,00
	-	-

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	2.284.198.387	3.504.668.179
Cộng	2.284.198.387	3.504.668.179

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
	1.032.036	1.541.082
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	1.032.036	1.541.082

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

21 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý công cụ dụng cụ
- Được bồi thường
- Phạt vi phạm hành chính
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp
- Các khoản khác

	Năm nay	Năm trước
	12.250.000	-
	-	-
	-	-
	-	-
	700.000	21.620.000
Cộng	12.950.000	21.620.000

22 . CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ ,CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt
- Thuế GTGT không được hoàn
- Các khoản khác

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	-	-
	-	281.178
Cộng	-	281.178

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

23.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	5.000.000	-
	37.078.000	306.832.000
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	42.078.000	306.832.000

23.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	-	-
	195.172.777	200.739.039
	1.308.866.339	1.649.757.401
	185.585.002	185.584.995
	3.316.500	29.737.189
	2.649.652.856	1.306.178.854
	448.314.345	705.060.872
Cộng	4.790.907.819	4.077.058.350

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Năm nay	Năm trước
	200.172.777	200.739.039
	1.345.944.339	1.956.589.401
	185.585.002	185.584.995
	3.316.500	29.737.189
	2.649.652.856	1.306.178.854
	448.314.345	705.060.872
Cộng	4.832.985.819	4.383.890.350

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

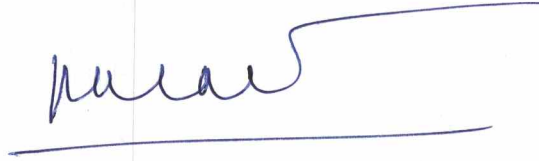
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	532.158
Cộng	-	532.158

Người lập biểu

 Kế toán trưởng

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2022
Hiệu trưởng





NGUYỄN BÁ SƠN

NGUYỄN BÁ SƠN

NGUYỄN XUÂN THỦY

